

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,227,945,150,149	1,170,402,259,798
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	100,866,279,854	56,240,642,185
111 1. Tiền		32,748,769,854	38,840,642,185
112 2. Các khoản tương đương tiền		68,117,510,000	17,400,000,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		513,773,000,000	452,548,500,000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	513,773,000,000	452,548,500,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		207,068,562,047	239,569,580,845
131 1. Phải thu khách hàng	6	198,016,217,470	227,611,563,628
132 2. Trả trước cho người bán	6	20,739,245,864	25,442,860,902
136 3. Các khoản phải thu khác	7	27,118,921,861	21,983,210,878
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(38,805,823,148)	(35,468,054,563)
140 IV. Hàng tồn kho	9	401,229,061,425	403,861,648,525
141 1. Hàng tồn kho		416,319,312,175	419,949,878,914
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15,090,250,750)	(16,088,230,389)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5,008,246,823	18,181,888,243
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3,778,973,934	10,461,302,311
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,079,272,889	7,570,585,932
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150,000,000	150,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		329,334,210,677	334,921,831,991
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		1,108,619,900	2,365,523,158
216		1. Phải thu dài hạn khác	7	2,433,508,575	3,690,411,833
219		2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1,324,888,675)	(1,324,888,675)
220	II.	Tài sản cố định		243,717,078,327	273,125,440,183
221		1. Tài sản cố định hữu hình	10	238,535,047,589	265,794,612,166
222		- Nguyên giá		584,850,873,428	571,332,073,478
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(346,315,825,839)	(305,537,461,312)
227		2. Tài sản cố định vô hình	11	5,182,030,738	7,330,828,017
228		- Nguyên giá		40,548,062,876	40,548,062,876
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(35,366,032,138)	(33,217,234,859)
250	II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		36,923,200,000	25,348,200,000
251		1. Đầu tư vào công ty con	12	34,285,000,000	22,710,000,000
252		2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	11,590,390,000	11,590,390,000
253		3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2,638,200,000	2,638,200,000
254		4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(11,590,390,000)	(11,590,390,000)
260	III.	Tài sản dài hạn khác		47,585,312,450	34,082,668,650
261		1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29,538,937,629	17,003,502,987
262		2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	18,046,374,821	17,079,165,663
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,557,279,360,826	1,505,324,091,789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		599,049,070,557	583,621,423,780
310 I. Nợ ngắn hạn		247,910,826,379	219,741,793,817
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55,319,656,401	79,741,683,361
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22,728,254,237	21,403,410,987
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15,237,624,382	23,015,809,543
314 4. Phải trả người lao động		20,439,611,983	17,007,943,807
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3,471,829,167	3,312,520,102
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6,351,380,058	6,158,581,355
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	124,362,470,151	69,101,844,662
330 II. Nợ dài hạn		351,138,244,178	363,879,629,963
336 1. Phải trả dài hạn khác	18	17,296,157,068	15,588,964,872
337 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	101,817,716,110	113,516,165,091
339 3. Trái phiếu chuyển đổi	19	232,024,371,000	234,774,500,000
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		958,230,290,269	921,702,668,009
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	958,230,290,269	921,702,668,009
411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		203,072,724,247	203,072,724,247
415 3. Cổ phiếu quỹ		(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,912,789,888	734,156,888
421 5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũy kế]		409,447,046,134	374,098,056,874
421a -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		332,248,655,388	295,537,175,749
421b -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		77,198,390,746	78,560,881,125
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,557,279,360,826	1,505,324,091,789



Nguyễn Bảo Ngọc

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng kế toán

Yu Sung Dae

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng	22	287,675,640,022	355,484,715,566	1,007,414,635,197	1,181,625,140,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	626,833,604	317,623,704	3,653,585,797	2,201,416,707
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	22	287,048,806,418	355,167,091,862	1,003,761,049,400	1,179,423,724,012
4. Giá vốn hàng bán	23	186,695,216,797	248,359,111,644	679,072,405,412	821,437,710,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)		100,353,589,621	106,807,980,218	324,688,643,988	357,986,013,306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	11,576,854,333	9,241,777,781	40,908,730,750	28,825,475,608
7. Chi phí tài chính	24	1,869,639,072	6,721,838,093	19,020,774,759	25,796,464,430
Trong đó: Chi phí lãi vay		134,504,413	3,348,886,920	13,059,839,919	16,466,684,069
8. Chi phí bán hàng	25	42,427,249,336	49,896,000,273	160,721,814,106	159,880,317,003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22,491,699,059	33,078,514,484	87,670,772,583	104,307,993,823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		45,141,856,487	26,353,405,149	98,184,013,290	96,826,713,658
11. Thu nhập khác		896,264,758	433,630,748	1,137,709,722	1,326,775,440
12. Chi phí khác		6,844,195	36,334,244	441,608,944	95,847,918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		889,420,563	397,296,504	696,100,778	1,230,927,522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		46,031,277,050	26,750,701,653	98,880,114,068	98,057,641,180
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	10,380,075,189	13,749,712,446	22,648,932,480	23,131,970,018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(782,215,073)	(8,759,305,971)	(967,209,158)	(3,635,209,963)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		36,433,416,934	21,760,295,178	77,198,390,746	78,560,881,125

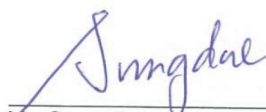
Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98,880,114,068	98,057,641,180
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		42,927,161,806	44,479,888,042
03	Các khoản dự phòng		2,339,788,946	19,147,213,846
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2,593,787,396)	539,077,308
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	22.2	(35,839,386,508)	(21,077,913,094)
06	Chi phí lãi vay	24	13,059,839,919	16,466,684,069
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		118,773,730,835	157,612,591,351
09	Thay đổi các khoản phải thu		29,763,103,768	(52,554,738,614)
10	Thay đổi hàng tồn kho		3,630,566,739	6,260,669,221
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18,960,663,509)	19,177,925,434
12	Thay đổi chi phí trả trước		(5,853,106,265)	(1,533,801,366)
13	Tiền lãi vay đã trả		(15,616,967,528)	(14,753,572,027)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26,387,523,131)	(20,571,815,592)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,631,986,736)	(15,271,919,569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82,717,154,173	78,365,338,838
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(13,518,799,950)	(23,344,107,853)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	743,122,598
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(61,224,500,000)	(648,229,326,666)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		-	383,540,826,666
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32,750,249,405	21,003,052,638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41,993,050,545)	(266,286,432,617)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền chi do mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(27,000,000,000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		272,984,121,333	425,576,155,084
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(232,172,073,825)	(245,831,656,490)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(25,728,214)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(38,038,781,751)	(39,805,509,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,773,265,757	112,913,260,880
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		43,497,369,385	(75,007,832,899)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	56,240,642,185	126,055,923,872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,128,268,284	5,192,551,212
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	100,866,279,854	56,240,642,185

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng kế toán

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng, Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.466 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.591 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18-104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chần ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 10 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán quý 4 của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng năm 2019.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng vào giữa niên độ

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
-

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 02 năm 2019 với thời hạn 50 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa vào việc bán các sản phẩm dệt may. Ban Giám Đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	230,549,272	1,647,250,291
Tiền gửi ngân hàng	32,518,220,582	37,193,391,894
Các khoản tương đương tiền (*)	68,117,510,000	17,400,000,000
	100,866,279,854	56,240,642,185

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất đến 7.8%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất đến 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	513,773,000,000	513,773,000,000	452,548,500,000	452,548,500,000
	513,773,000,000	513,773,000,000	452,548,500,000	452,548,500,000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.8%/năm đến 7,6%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	198,016,217,470	227,611,563,628
Công ty Pan Pacipic	1,722,183,594	255,439,192
Công ty TNHH ĐT TM Phú Trường Giang	4,739,000,443	2,854,589,969
Tổng Đại Lý Thanh Hóa	3,884,015,410	3,728,085,206
Công ty Lan Phát Đạt	4,780,521,694	3,947,203,796
Công ty TNHH SX & TM Khai Hưng	4,466,399,552	985,916,883
PETIT ELIN CO.,LTD	2,004,916,324	17,167,570,420
Công ty TM Eady	3,317,841,495	3,061,775,838
MH & CO.,LTD	2,473,469,077	421,178,520
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170,627,869,881	195,189,803,804
	198,016,217,470	227,611,563,628
Dự phòng phải thu khó đòi	(26,101,379,101)	(22,763,610,516)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công Ty Cổ Phần Thương Mại V.F.B	2,046,200,000	-
Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN	696,080,000	696,080,000
Trả trước cho nhà cung cấp	17,996,965,864	24,746,780,902
	<u>20,739,245,864</u>	<u>25,442,860,902</u>
Dự phòng trả trước cho người bán	(696,080,000)	(696,080,000)

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	10,958,487,655
Lãi tiền gửi và cho vay	11,101,662,575	8,038,129,905
Thế chấp ký quỹ	196,000,000	
Tạm ứng cho nhân viên	1,500,713,577	1,287,327,303
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347,397,965	408,563,638
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,241,076	1,168,513,803
Phải thu ngắn hạn khác	1,455,061,251	122,188,574
	<u>27,118,921,861</u>	<u>21,983,210,878</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(12,008,364,047)	(12,008,364,047)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	-	
Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác	27,118,921,861	21,983,210,878
Dài hạn		
Cho thuê máy móc	893,491,200	893,491,200
Cho vay xơ	252,051,882	252,051,882
Phải thu nhân viên	98,599,640	98,599,640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,108,619,900	2,365,523,158
Phải thu khác	80,745,953	80,745,953
	<u>2,433,508,575</u>	<u>3,690,411,833</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1,324,888,675)	(1,324,888,675)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Everpia Cambodia	10,233,915,802	-	10,077,275,599	2,336,945,334
Các khoản phải thu khác	57,588,376,858	27,691,580,837	57,489,870,447	28,437,258,474
	67,822,292,660	27,691,580,837	67,567,146,046	30,774,203,808

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Hàng mua đang đi đường	4,669,132,759	6,121,493,812
Nguyên liệu, vật liệu	218,634,160,109	231,446,359,852
Thành phẩm	188,398,142,438	179,605,691,714
Hàng hoá	4,617,876,869	2,776,333,536
	416,319,312,175	419,949,878,914
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(6,590,486,871)	(9,252,711,215)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(8,499,763,879)	(6,835,519,174)
	(15,090,250,750)	(16,088,230,389)

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2019	196,826,549,412	296,508,402,684	13,909,759,696	44,524,168,028	19,563,193,658	571,332,073,478	
Tăng trong kỳ	459,772,482	12,383,347,790	1,500,000,000	1,879,384,677	626,919,291	16,849,424,240	
Giảm trong kỳ	-	-	-	2,445,396,834	885,227,456	3,330,624,290	
Tại ngày 31/12/2019	197,286,321,894	308,891,750,474	15,409,759,696	43,958,155,871	19,304,885,493	584,850,873,428	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	70,561,962,596	186,065,585,908	12,855,992,795	21,636,637,543	14,417,282,470	305,537,461,312	
Trích vào chi phí trong kỳ	12,616,484,761	23,610,337,997	993,265,072	2,524,812,874	1,739,890,844	41,484,791,548	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	706,427,021	706,427,021	
Tại ngày 31/12/2019	83,178,447,357	209,675,923,905	13,849,257,867	24,161,450,417	15,450,746,293	346,315,825,839	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2019	114,107,874,537	99,215,826,569	1,560,501,829	19,796,705,454	3,854,139,200	238,535,047,589	
Tại ngày 01/01/2019	126,264,586,816	110,442,816,776	1,053,766,901	22,887,530,485	5,145,911,188	265,794,612,166	

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	24,566,385,000	7,831,500,000	7,463,284,189	686,893,687	40,548,062,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	24,566,385,000	7,831,500,000	7,463,284,189	686,893,687	40,548,062,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	18,649,057,064	7,831,500,000	6,049,784,108	686,893,687	33,217,234,859
Trích vào chi phí trong năm	1,463,191,525	-	685,605,754	-	2,148,797,279
Tại ngày 31/12/2019	20,112,248,589	7,831,500,000	6,735,389,862	686,893,687	35,366,032,138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2019	4,454,136,411	-	727,894,327	-	5,182,030,738
Tại ngày 01/01/2019	5,917,327,936	-	1,413,500,081	-	7,330,828,017

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá trị	Dự phòng	Giá trị còn lại
Đầu tư vào công ty con	34,285,000,000		34,285,000,000	22,710,000,000		22,710,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,638,200,000		2,638,200,000	2,638,200,000		2,638,200,000
	48,513,590,000	(11,590,390,000)	36,923,200,000	36,938,590,000	(11,590,390,000)	25,348,200,000

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Everpia Korea	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư	
01/01/2019	11,590,390,000
Dự phòng trong kỳ	11,590,390,000
31/12/2019	-
Phản lỗ lũy kế của công ty liên kết	-
Số đầu năm	11,590,390,000
Số cuối quý	11,590,390,000
Giá trị còn lại	
01/01/2019	-
31/12/2019	-

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, phường Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Vào ngày 02 tháng 04 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc mua lại toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ Công ty Cổ phần Texpia đồng thời tiếp nhận quyền kinh doanh, hệ thống phân phối hiện có đối với mảng kinh doanh Khăn Micro fiber. Tại ngày thành lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước về thủ tục chuyển nhượng hoàn toàn dự án sản xuất khăn và vải may mặc cho Công ty CP Everpia (thực hiện theo Luật Đầu tư) trước khi thực hiện các thủ tục giải thể theo Luật Doanh Nghiệp. Hiện tại, Công ty CP Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty với số vốn góp là 44% vốn Điều lệ. Vì vậy, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đầu tư vào đơn vị khác	2,638,200,000	2,638,200,000
	<u>2,638,200,000</u>	<u>2,638,200,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2,032,931,066	330,000,000
Công cụ dụng cụ	-	533,150,507
Bảo hiểm cháy nổ	524,178,034	572,741,238
Quảng cáo	355,000,000	6,985,919,358
Chi phí khác	866,864,834	2,039,491,208
	<u>3,778,973,934</u>	<u>10,461,302,311</u>
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom Keangnam (*)	6,528,396,875	6,802,315,625
Tiền thuê showroom Nha Trang (**)	7,834,113,718	
Chi phí thi công Showroom	8,969,422,840	3,317,136,477
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,550,253,099	5,772,213,179
Chi phí dài hạn khác	2,656,751,097	1,111,837,706
	<u>29,538,937,629</u>	<u>17,003,502,987</u>

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy chứng nhận Đầu tư.

(**) Đây là khoản tiền trả trước cho tiền thuê đất tại Nha Trang, Khánh Hòa trong vòng 50 năm từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm kể từ năm 2019 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		-		
Phải trả người bán	55,319,656,401	55,319,656,401	79,741,683,361	79,741,683,361
	55,319,656,401	55,319,656,401	79,741,683,361	79,741,683,361
Phải trả cho bên liên quan	9,209,792,633	9,209,792,633	13,087,131,578	13,087,131,578
Phải trả cho người bán	46,109,863,768	46,109,863,768	66,654,551,783	66,654,551,783

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Sung Hee Nam	2,200,000,000	-
PETIT ELIN CO.,LTD	-	5,505,524,850
Khách hàng trả tiền trước	20,528,254,237	15,897,886,137
	22,728,254,237	21,403,410,987

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	1,054,461,972	4,653,776,498
Thuế xuất, nhập khẩu	100,387,092	99,811,732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,733,763,620	16,770,530,210
Thuế thu nhập cá nhân	1,309,481,904	1,109,588,264
Các loại thuế khác	39,529,794	382,102,839
	15,237,624,382	23,015,809,543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí phải trả khác	3,471,829,167	3,312,520,102
	<u>3,471,829,167</u>	<u>3,312,520,102</u>
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	3,471,829,167	3,312,520,102

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí phải trả khác	1,858,000,000	5,674,873,817
Phát hành Coupon	35,000,000	17,272,727
Kinh phí công đoàn	195,284,061	220,617,848
Bảo hiểm xã hội	137,715,937	122,556,446
Phải trả- phải nộp khác	4,125,380,060	123,260,517
	<u>6,351,380,058</u>	<u>6,158,581,355</u>
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	14,416,342,753	12,709,150,558
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,001	116,818,000
	<u>17,296,157,068</u>	<u>15,588,964,872</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

19.1 Các khoản vay và thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng/ Giảm	Giá trị	Số có khả năng	Tăng/ Giảm
Vay ngân hàng	114,482,203,065	114,482,203,065	263,103,854,247	200,920,938,875	52,299,287,693	52,299,287,693
Vay dài hạn đến hạn trả	9,880,267,086	9,880,267,086	9,880,267,086	16,802,556,969	16,802,556,969	16,802,556,969
	124,362,470,151	124,362,470,151	272,984,121,333	217,723,495,844	69,101,844,662	69,101,844,662

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị	Số có khả năng	Tăng/ Giảm
Vay dài hạn	1,817,716,110	1,817,716,110	11,698,448,981	13,516,165,091	13,516,165,091	13,516,165,091
Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
	101,817,716,110	101,817,716,110	-	113,516,165,091	113,516,165,091	113,516,165,091

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.1 Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	7,069,130,236	304,441	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 3.8- 4.7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	4,628,852,960		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 6.83% đến 7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	38,752,656,127		Vay ngắn hạn 6 tháng	6.8%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	69,906,084,676	3,008,978	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.1-3.3%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng Woori Bank	5,823,462,262	250,687	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.2%	Không có tài sản đảm bảo
Trong đó	126,180,186,261				
Vay ngắn hạn	114,482,203,065				
Vay dài hạn đến hạn trả	9,880,267,086				
Vay dài hạn	1,817,716,110				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.3 Trái phiếu phát hành

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,000,000,000	Vay theo hình thức trái phiếu	8.50%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
	100,000,000,000			

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng. Ngày 13 tháng 09 năm 2018, công ty đã mua lại 50 trái phiếu tương đương 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của công ty đã đưa ra quyết định số 15062018-01TB/EVPL đã chấp nhận để phát hành trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với giá trị 10.100.000 USD tới quý đầu tư cá nhân số 4 của Rhinos Vietnam Convertible Bond với kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 1%/năm.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ trong trái phiếu nêu trên và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này vào nợ phải trả dài hạn

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành, bắt đầu sau 01 năm kể từ ngày phát hành cho đến trước 01 tháng ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: USD

	Thay đổi trong năm		31/12/2019
	01/01/2019	Phát hành thêm	
Giá trị	10,100,000		10,100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19.2 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cơ cấu chủ sở hữu		
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	234,774,500,000	-
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	234,774,500,000	-
Số đầu năm	234,774,500,000	-
Số phân bổ tăng trong năm	(2,750,129,000)	234,774,500,000
Số cuối năm	232,024,371,000	234,774,500,000
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	232,024,371,000	234,774,500,000

Công ty Cổ phần Everpia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	419,797,730,000	203,072,724,247	(49,000,000,000)	13,373,212,886	337,888,640,304	925,132,307,437
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	78,560,881,125	78,560,881,125
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,545,955,055	(2,545,955,055)	-
Cò tức đã chia	-	-	(27,000,000,000)	-	(39,805,509,500)	(39,805,509,500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(15,185,011,053)	-	(15,185,011,053)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2019	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	734,156,888	374,098,056,874	921,702,668,009
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	77,198,390,747	77,198,390,747
Phát hành cổ phiếu (i)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3,810,619,732	(3,810,619,732)	-
Tặng khác (i)	-	-	-	-	-	-
Cò tức đã chia	-	-	-	-	(38,038,781,750)	(38,038,781,751)
Giảm khác	-	-	-	(2,631,986,732)	-	(2,631,986,733)
Số dư tại ngày 31/12/2019	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,912,789,888	409,447,046,134	958,230,290,269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn đã góp		
Số đầu năm	419,797,730,000	419,797,730,000
Tăng vốn trong năm		
Giảm vốn trong năm		
Số cuối năm	419,797,730,000	419,797,730,000

20.4 Cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Củng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	706,507.53	314.053,77
- Euro (EUR)	3,917.25	146.406,1

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Doanh thu thành phẩm chẵn ga, đêm	631,588,521,739	758,454,833,766
Doanh thu thành phẩm bông	293,795,897,942	331,202,584,240
Doanh thu bán khăn	80,350,311,094	91,379,508,441
Doanh thu khác	1,679,904,422	588,214,272
	<u>1,007,414,635,197</u>	<u>1,181,625,140,719</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,653,585,797	2,201,416,707
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>3,653,585,797</i>	<i>2,201,416,707</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>1,003,761,049,400</u>	<u>1,179,423,724,012</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi	35,632,986,508	20,478,004,835
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,069,323,119	8,141,070,773
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206,400,000	206,400,000
Doanh thu tài chính khác	21,123	-
	<u>40,908,730,750</u>	<u>28,825,475,608</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	425,014,830,207	533,546,050,283
Giá vốn thành phẩm bông	179,587,161,897	209,971,605,776
Giá vốn hàng khăn	74,280,773,308	77,920,054,647
Giá vốn hàng khác	189,640,000	-
	<u>679,072,405,412</u>	<u>821,437,710,706</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí tiền vay	13,059,839,919	16,466,684,069
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,252,217,840	9,149,898,070
Chi phí tài chính khác	708,717,000	179,882,291
	<u>19,020,774,759</u>	<u>25,796,464,430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân công	67,066,739,327	58,302,883,432
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,326,811,016	2,184,245,295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,773,495,983	42,097,802,963
- Chi phí khác	44,554,767,780	57,295,385,313
	160,721,814,106	159,880,317,003
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân công	51,295,196,084	54,373,542,148
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8,635,231,926	9,485,090,737
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,878,476,421	13,564,050,099
- Chi phí khác	14,861,868,152	26,885,310,839
	87,670,772,583	104,307,993,823

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551,207,514,364	706,032,416,712
Chi phí nhân công	217,182,455,310	220,108,454,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,927,161,806	44,479,888,042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,546,214,442	64,973,501,576
Chi phí khác bằng tiền	61,782,041,980	76,356,286,415
	937,645,387,901	1,111,950,547,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lợi nhuận trước thuế	98,880,114,068	98,057,641,180
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2,672,168,434	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17,036,716,765	17,602,208,910
Thu nhập chịu thuế	113,244,662,399	115,659,850,090
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>113,244,662,399</i>	<i>115,659,850,090</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,648,932,480	23,131,970,018
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,648,932,480	23,131,970,018

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	2019	2018
<i>Tài sản thuế hoãn lại</i>				
Doanh thu bán phiếu mua hàng	7,000,000	3,454,545	3,545,455	(242,284,091)
Doanh thu chưa phát hành hóa đơn		560,508,983	(560,508,983)	461,616,739
Dự phòng hàng tồn kho	3,018,050,150	3,217,646,078	(199,595,928)	1,065,911,126
Dự phòng phải thu khó đòi	11,900,817,209	11,233,263,492	667,553,717	2,572,034,949
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	221,039,704	165,779,778	55,259,926	55,259,926
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,883,268,551	2,541,830,112	341,438,440	199,008,969
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	46,352,892	-	46,352,892	-
Chi tài trợ giáo dục cho dù chứng từ	463,000,000	-	463,000,000	-
Tổng	18,539,528,506	17,722,482,988	817,045,520	4,111,547,618
<i>Chi phí thuế hoãn lại</i>				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(493,153,687)	(643,317,325)	150,163,638	(476,337,655)
Tổng	(493,153,687)	(643,317,325)	150,163,638	(476,337,655)
<i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</i>	<i>18,046,374,821</i>	<i>17,079,165,663</i>	<i>967,209,158</i>	<i>3,635,209,963</i>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Dịch vụ	-	18,474,057,019
		Mua hàng hóa	-	94,122,630
		Bán hàng hóa	-	7,440,725,456
		Nguyên vật liệu	148,347,924,153	230,530,532,725
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Everpia Koea	Công ty con	Hàng hóa	9,209,792,633	13,087,131,578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2019	Năm 2018
Lương gộp và các quyền lợi khác	18,635,604,593	19,208,354,476
	18,635,604,593	19,208,354,476

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm, khăn và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chần, ga, gối, đệm, khăn và bông chiếm tỷ trọng 95,96% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2019	2018	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	287,048,806,418	355,167,091,862	-19%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	36,433,416,934	21,760,295,178	67%
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng cả năm	1,003,761,049,400	1,179,423,724,012	-15%
Lợi nhuận sau thuế cả năm	77,198,390,746	78,560,881,125	-2%

Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4 giảm 19%, tương đương 68 tỷ đồng, trong đó cấu phần lớn nhất là mảng chần ga ghi nhận mức sụt giảm nhiều nhất, tới 22%, trong khi mảng bông tấm và khăn chỉ giảm nhẹ 6% và 2%. Nguyên nhân chủ yếu là do yếu tố thời tiết trong vụ cao điểm quý 4 năm nay nóng hơn nhiều so với mọi năm, tác động lớn đến nhu cầu mua các sản phẩm chần ga, mặc dù chất liệu vải đã được chú ý cải thiện đáng kể nhằm phù hợp hơn với diễn biến khí hậu thời gian gần đây. Mặc dù vậy, việc thúc đẩy cải tổ trong quản lý chi phí cũng như quản lý tốt dòng tiền đã giúp Công ty tiết giảm các khoản mục chi phí quản lý bán hàng và tăng thu nhập từ các hoạt động tài chính, nhờ vậy đẩy lợi nhuận sau thuế quý 4 tăng 15 tỷ, tương ứng 68% so với cùng kỳ năm 2018.

Với kết quả kinh doanh quý 4 như trên, doanh số bán hàng cả năm 2019 giảm 15% so với cùng kỳ, tương đương 176 tỷ đồng, trong đó: (i) Mảng bông tấm giảm 14% chủ yếu do sự sụt giảm doanh thu trong quý 3 do tác động bởi yếu tố thời tiết và việc điều chỉnh giá bán với bông cấp thấp; (ii) Mảng chần ga giảm 16%, chủ yếu do ảnh hưởng từ vụ cao điểm quý 4 không mấy khả quan vừa rồi; (iii) Mảng khăn giảm 13% do Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng theo hướng chọn lọc các đơn hàng có tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu 5% trở lên nhằm tối ưu hóa tỷ lệ lợi nhuận. Mặc dù vậy, lợi nhuận sau thuế cả năm 2019 sụt giảm không đáng kể, chỉ 2% nhờ thực hiện hiệu quả các biện pháp tối ưu hóa chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp, như tập trung sử dụng các kênh marketing hiện đại với chi phí thấp nhưng tính lan tỏa cao như digital marketing thay vì kênh quảng cáo truyền thống, hay cải tổ hoạt động sản xuất; đồng thời tối ưu hóa dòng tiền để tăng thu nhập từ các hoạt động tài chính. Đây là những bước tiến mạnh mẽ để Everpia có thể hiện thực hóa mục tiêu tỷ lệ lợi nhuận thuần 10% trong những năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày



Nguyễn Bảo Ngọc
Trưởng phòng Kế toán
Người lập biểu



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020